

Số: 3278/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thực hiện dự án: Xây dựng hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Tiếp theo các Quyết định của UBND tỉnh: Số 528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Xây dựng hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Điện Biên; số 42/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Xây dựng hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2834/TTr-SNN ngày 07 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện dự án: Xây dựng hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Điện Biên, với những nội dung chính sau:

1. Kết quả của dự án

1.1. Diện tích cung ứng và chi trả DVMTR theo đơn vị hành chính

Đến năm 2020, tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh là 395.352,06 ha; tổng diện tích chi trả dịch vụ môi trường rừng là 333.386,85 ha (diện tích tính toán trên hệ thống khi áp dụng, tính toán theo cả 4 hệ số K).

(Chi tiết tại Bảng 01 kèm theo)

1.2. Diện tích theo nhóm chủ rừng

- Chủ rừng nhóm 1 (các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và UBND xã, phường, thị trấn): Tổng diện tích cung ứng là 336.378,83 ha; diện tích chi trả là 281.015,05 ha.

- Chủ rừng nhóm 2 (các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; các tổ chức chính trị, xã hội; các đơn vị Công an, Quân đội, các Doanh nghiệp,...): Tổng diện tích cung ứng là 58.973,23 ha; diện tích chi trả là 52.371,80 ha.

(Chi tiết tại Bảng 02, 03 kèm theo)

1.3. Diện tích theo các lưu vực

- Lưu vực sông Đà: Tổng diện tích cung ứng là 257.887,90 ha; diện tích chi trả là 219.418,70 ha (đã giao) trên địa bàn các huyện: Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà, Điện Biên, Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thị xã Mường Lay;

- Lưu vực sông Mã: Tổng diện tích cung ứng là 73.202,80 ha; diện tích chi trả là 61.807,18 ha (đã giao) trên địa bàn các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Điện Biên, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ;

- Lưu vực sông Nậm Núa: Tổng diện tích cung ứng là 64.261,36 ha; diện tích chi trả là 52.160,97 ha (đã giao) trên địa bàn các huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông và thành phố Điện Biên Phủ.

1.4. Diện tích theo các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 27 đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó, có 07 nhà máy nước và 20 nhà máy thủy điện. Cụ thể:

- Các nhà máy nước: Tổng diện tích cung ứng cho 07 nhà máy nước là 264.406,46 lượt ha; diện tích chi trả là 224.601,82 lượt ha. Bao gồm các nhà máy nước: Điện Biên Đông, Tủa Chùa, thành phố Điện Biên Phủ, Mường Chà, Tuần Giáo, thị xã Mường Lay và nhà máy nước VinaConex.

- Các nhà máy thủy điện: Tổng diện tích cung ứng cho 20 nhà máy thủy điện là 1.196.678,95 lượt ha; diện tích chi trả là 1.013.142,98 lượt ha.

1.5. Hệ thống thông tin chi trả DVMTR và xác định diện tích rừng theo hệ số K

1.5.1. Hệ thống thông tin chi trả DVMTR

Hệ thống thông tin chi trả DVMTR tỉnh được xây dựng trên phần mềm V5PFES được cơ quan thẩm định (Sở Nông nghiệp và PTNT) đánh giá: đã vận hành tốt, đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đề ra của dự án; hệ thống đã áp tính, chiết xuất số liệu diện tích rừng có cung ứng DVMTR và diện tích rừng được chi trả trên cả 4 hệ số K thành phần.

1.5.2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR theo hệ số K

- Hệ số K1: Dùng để điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái rừng, gồm rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo (Phụ lục VII, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP). Trữ lượng rừng sử dụng để xác định hệ số K1 là trữ

lượng rừng theo kết quả kiểm kê rừng năm 2015. Nhóm trữ lượng rừng áp dụng theo mục (c) và mục (d), Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả cụ thể như sau:

STT	Hệ số K1	K=1 (Rừng rất giàu và giàu)	K=0,95 (Rừng trung bình)	K=0,9 (Rừng nghèo)	Tổng
1	Diện tích cung ứng DVMTR	4.724,18	45.320,37	345.307,51	395.352,06

- Hệ số K2: Là hệ số được xác định theo chức năng của rừng (Đặc dụng, phòng hộ và sản xuất). Đối với diện tích rừng ngoài 3 loại rừng thì hệ số K2 tạm thời áp dụng như rừng sản xuất. Kết quả cụ thể như sau:

STT	Hệ số K2	K=1 (Rừng đặc dụng)	K=0,95 (Rừng phòng hộ)	K=0,9 (Rừng sản xuất, ngoài 3 loại rừng)	Tổng
1	Diện tích cung ứng DVMTR	39.668,4	232.503,63	123.180,03	395.352,06

- Hệ số K3: Là hệ số xác định theo nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng). Kết quả cụ thể như sau:

STT	Hệ số K3	K=1 (Rừng tự nhiên)	K=0,9 (Rừng trồng)	Tổng
1	Diện tích cung ứng DVMTR	390.480,55	4.871,51	395.352,06

- Hệ số K4: Là hệ số được xác định theo mức độ khó khăn của các xã, phường, thị trấn được qui định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Kết quả cụ thể như sau:

STT	Hệ số K4	K=1 (xã thuộc khu vực III)	K=0,95 (xã, thị trấn thuộc khu vực II)	K=0,9 (xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I)	Tổng
1	Diện tích cung ứng DVMTR	342.541,88	12.994,09	39.816,09	395.352,06

2. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo chính kết quả thực hiện dự án: 14 bộ.
- Bản đồ cung ứng chi trả DVMTR: Mỗi loại 04 bộ.

- Bản đồ các đơn vị sử dụng DVMTR: Mỗi loại 04 bộ.
- Đĩa DVD chứa file mềm Báo cáo chính, file bản đồ số thành quả, toàn bộ số liệu và hệ thống thông tin chi trả DVMTR tỉnh trong phần mềm V5PFES: 04 bộ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện


1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, vận hành, quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh đảm bảo theo quy định, phát huy tối đa hiệu quả của dự án; quản lý, phổ biến, cập nhật số liệu, phần mềm của dự án; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, hoạt động, vận hành của hệ thống và kết quả dự án; chủ động tham mưu, đề xuất áp dụng các hệ số K thành phần vào việc xác định hệ số K tổng hợp của từng lô rừng được chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh để thực hiện chi trả tiền DVMTR phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong việc quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh đảm bảo theo quy định, phát huy hiệu quả đầu tư của dự án.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Lò Văn Tiên

**BẢNG 01. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CUNG ỨNG VÀ CHI TRẢ DVMTR THEO ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số **3278/QĐ-UBND** ngày **21** tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Huyện	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích chi trả (ha)
1	Điện Biên	68.008,45	55.984,94
2	Điện Biên Đông	32.513,20	27.616,34
3	Mường Ảng	14.086,28	11.797,30
4	Mường Chà	47.041,52	39.687,78
5	Mường Nhé	82.301,99	71.605,38
6	Nậm Pồ	62.622,95	52.635,22
7	Tủa Chùa	25.675,99	21.819,52
8	TP. Điện Biên Phủ	13.481,21	10.729,78
9	Tuần Giáo	42.264,33	35.956,67
10	TX. Mường Lay	7.356,14	5.553,92
Tổng cộng		395.352,06	333.386,85

BẢNG 02. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CUNG ỨNG VÀ CHI TRẢ DVMTR ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG NHÓM 1 - TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Chủ rừng	Số lượng chủ rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích chi trả (ha)
1	Hộ gia đình, cá nhân	3.184	7.631,20	5.962,09
2	Cộng đồng dân cư thôn, bản, tổ dân phố	1.186	225.852,61	189.489,73
3	UBND xã, Phường, thị trấn	128	102.895,02	85.563,23
Tổng cộng		4.498	336.378,83	281.015,05

BẢNG 03. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CUNG ỨNG VÀ CHI TRẢ DVMTR ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG NHÓM 2 - TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Huyện	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích chi trả (ha)
1	Ban quản lý rừng DTLS và CQMT Mường Phăng	2.222,97	1.964,69
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Điện Biên	5.076,38	4.298,42
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Chà	7.316,84	6.275,58
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Tuần Giáo	8.055,37	6.963,76
5	Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé	36.044,28	32.673,00
6	Chủ rừng là các tổ chức đoàn thể (Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên), các đơn vị Công an, Quân đội ... có 10 chủ rừng	257,39	196,35
Tổng cộng		58.973,23	52.371,80